

TRẦN TRỌNG KIM

VIỆT-NAM SỬ-LƯỢC



BỘ-GIAO-DỤC
TRUNG-TÂM
HỌC-LIỆU
Viết-bản



Lê Thần TRẦN TRỌNG KIM
(1882 - 1953)

Mục-lục

Tự
Nước Việt Nam

Thượng Cổ Thời Đại

- Chương I Họ Hồng Bàng
- Chương II Nhà Thục
- Chương III Xã hội nước Tàu
- Chương IV Nhà Triệu

Bắc Thuộc Thời Đại

- Chương I Bắc Thuộc lần thứ nhất
- Chương II Trưng Vương
- Chương III Bắc Thuộc lần thứ hai
- Chương IV Nhà Tiền Lý
- Chương V Bắc Thuộc lần thứ ba
- Chương VI Kết quả của thời đại Bắc Thuộc

Tự Chủ Thời Đại

- Chương I Nhà Ngô
- Chương II Nhà Đinh
- Chương III Nhà Tiền Lê
- Chương IV Nhà Lý
- Chương V Nhà Lý (tiếp theo)
- Chương VI Nhà Trần (Thời kỳ thứ nhất)
- Chương VII Giặc nhà Nguyên - I
- Chương VIII Giặc nhà Nguyên - II
- Chương IX Nhà Trần (Thời kỳ thứ hai)
- Chương X Nhà Trần (Thời kỳ thứ ba)
- Chương XI Nhà Hồ
- Chương XII Nhà Hậu Trần
- Chương XIII Thuộc nhà Minh
- Chương XIV Mười năm đánh quân Tàu
- Chương XV Nhà Lê

Tự Chủ Thời Đại (Thời kỳ nam bắc phân tranh)

- Chương I Lịch Triều lược kỷ
- Chương II Nam triều - Bắc triều
- Chương III Trịnh Nguyễn phân tranh
- Chương IV Sự chiến tranh
- Chương V Công việc họ Trịnh làm ở ngoài Bắc
- Chương VI Công việc họ Nguyễn làm ở miền Nam
- Chương VII Người Âu châu sang nước Nam
- Chương VIII Vận trung suy của chúa Nguyễn
- Chương IX Họ Trịnh mất nghiệp chúa
- Chương X Nhà Hậu Lê mất ngôi vua
- Chương XI Nhà Nguyễn Tây Sơn
- Chương XII Nguyễn Vương nhất thống nước Nam

Cận Kim Thời Đại

- Chương I Nguyễn-thị Thế Tổ
- Chương II Thánh Tổ
- Chương III Thánh Tổ (tiếp theo)
- Chương IV Hiển Tổ
- Chương V Đức Tông
- Chương VI Chế độ tình thế nước Việt Nam cuối đời Tự Đức
- Chương VII Nước Pháp lấy Nam Kỳ
- Chương VIII Giặc giã ở trong nước
- Chương IX Quân nước Pháp lấy Bắc kỳ lần thứ nhất
- Chương X Tình thế nước Nam từ năm Giáp Tuất về sau
- Chương XI Quân nước Pháp lấy Bắc kỳ lần thứ hai
- Chương XII Cuộc bảo hộ của nước Pháp
- Chương XIII Chiến tranh với nước Tàu
- Chương XIV Loạn ở Trung kỳ
- Chương XV Việc đánh dẹp ở Trung kỳ và Bắc kỳ
- Chương XVI Công việc của người Pháp tại Việt Nam

Tổng Kết

Tựa

Sử là sách không những chỉ để ghi chép những công việc đã qua mà thôi, nhưng lại phải suy xét việc gốc ngọn, tìm tòi cái căn nguyên những công việc của người ta đã làm để hiểu cho rõ những vận hội trị loạn của một nước, những trình độ tiến hóa của một dân tộc. Chủ đích là để làm cái gương chung cổ cho người cả nước được đời đời soi vào đấy mà biết cái sự sinh hoạt của người trước đã phải lao tâm lao lực những thế nào, mới chiếm giữ được cái địa vị ở dưới bóng mặt trời này.

Người trong nước có thông hiểu những sự tích nước mình mới có lòng yêu nước yêu nhà, mới biết cõi gắng học hành, hết sức làm lụng, để vun đắp thêm vào cái nền xã hội của tiên tổ đã xây dựng nên mà để lại cho mình. Bởi những lẽ ấy cho nên phàm dân tộc nào đã có đủ cơ quan và thể lệ làm cho một nước độc lập, thì cũng có sử cả. Nước Việt ta khởi đầu có sử từ đời nhà Trần, vào quãng thế kỷ thứ XIII. Từ đó trở đi nhà nào lên làm vua cũng trọng sự làm sử. Nhưng cái lối làm sử của ta theo lối biên niên của Tàu. nghĩa là năm nào tháng nào có chuyện gì quan trọng thì nhà làm sử chép vào sách. Mà chép một cách rất vắn tắt cốt để ghi lối chuyện ấy mà thôi, chứ không giải thích cái gốc ngọn và sự liên can việc ấy với việc khác là thế nào.

Nhà làm sử lại là người làm quan, vua sai coi việc chép sử, cho nên dấu thế nào sự chép sử cũng không được tự do, thường có ý thiên vị về nhà vua, thành ra trong sử chỉ cần chép những chuyện quan hệ đến nhà vua, hơn là những chuyện quan hệ đến sự tiến hóa của nhân dân trong nước. Vả, xưa nay ta vẫn chịu quyền chuyên chế, vẫn cho việc nhà vua là việc nước. Cả nước chỉ cốt ở một họ làm vua, cho nên nhà làm sử cứ theo cái chủ nghĩa ấy mà chép sử, thành ra sử đời nào cũng chỉ nói chuyện những vua đời ấy mà thôi. Bởi vậy xem sử ta thật là té, mà thường không có ích lợi cho sự học vấn là mấy.

Sử của mình đã không hay, mà người mình lại không mấy người biết sử. Là vì cái cách học tập của mình làm cho người mình không có thể biết được sử nước mình. Bất kỳ lớn nhỏ, hễ ai cầm quyển sách đi học thì chỉ học sử Tàu, chứ không học sử nước nhà. Rồi thơ phú văn chương gì cũng lấy điển tích ở sử Tàu, chứ chuyện nước mình thì nhất thiết không nói đến. Người mình có ý lấy chuyên nước nhà làm nhơ mọn không cần phải biết làm gì. Ấy cũng là vì xưa nay mình không có quốc văn, chung thân chỉ đi mượn tiếng người, chữ người mà học, việc gì cũng bị người ta cảm hóa, chứ tự mình thì không có cái gì là cái đặc sắc, thành ra thật rõ như câu phương ngôn: "Việc nhà thì nhác, việc chú bác thì siêng!" Cái sự học vấn của mình như thế, cái

cảm tình của người trong nước như thế, bảo rằng lòng vì dân vì nước mở mang ra làm sao được?

Nhưng dấu thế nào mặc lòng, nước ta đã có sử ta thì cũng có thể bởi đó mà biết được những sự đã qua ở nước ta, và có thể bởi đó mà khảo cứu được nhiều việc quan hệ đến vận mệnh nước mình từ xưa đến nay xoay vần ra làm sao. Hiếm vì sử nước ta thì làm bằng chữ Nho cả, mà chữ Nho thì từ rày trở đi chắc rồi mỗi ngày một kém đi. Hiện nay số người đọc được chữ Nho còn nhiều, mà trong nước còn không có mấy người biết được chuyện nước nhà, huống chi mai sau này chữ Nho bỏ không học nữa, thì sự khảo cứu về những việc quan hệ đến lịch sử nước mình sẽ khó biết bao nhiêu!

Nay nhân sự học ở nước ta đã thay đổi, chữ quốc ngữ đã phổ thông cả trong nước, chi bằng ta lấy tiếng nước nhà mà kể chuyện nước nhà, ta soạn ra bộ Việt Nam Sử Lược, xếp đặt theo thứ tự, chia ra từng thời đại, đặt thành chương, thành mục rõ ràng, để ai ai cũng có thể xem được sử, ai ai cũng có thể hiểu được chuyên, khiến cho sự học sử của người mình được tiện lợi hơn trước.

Bộ Việt Nam Sử Lược này, soạn giả chia ra làm 5 thời đại:

Thời đại thứ nhất là Thượng Cổ thời đại, kể từ họ Hồng Bàng cho đến hết đời nhà Triệu. Trong thời đại ấy, từ chương thứ III, bàn về xã hội nước Tàu trước đời nhà Tân, phần nhiều là những chuyện hoang đường, huyền hoặc cả. Những nhà chép sử đời trước cũng theo tục truyền mà chép lại, chứ không có di tích gì mà khảo cứu cho đích xác. Tuy vậy, soạn giả cũng cứ theo sử cũ mà chép lại, rồi cũng phê bình một đôi câu để tỏ cho độc giả biết rằng những chuyện ấy không nên cho là xác thực.

Thời đại thứ nhì là Bắc Thuộc thời đại, kể từ khi vua Vũ Đế nhà Hán lấy đất Nam Việt của nhà Triệu, cho đến đời Ngũ Quí, ở bên ta có họ Khúc và họ Ngô xướng lên sự độc lập. Những công việc trong thời đại ấy, thì sử cũ của nước ta chép rất là sơ lược lăm. Vì rằng trong thời đại Bắc Thuộc, người mình chưa được tiến hóa, sự học hành còn kém, sách vở không có, cho nên về sau những nhà làm sử của ta chép đến thời đại này cũng không kêu cứu vào đâu được, chỉ theo sử Tàu mà chép lại thôi. Vả, người Tàu lúc ấy vẫn cho mình là một xứ biên địa dã man, thường không ai lưu tâm đến, cho nên những chuyện chép ở trong sử, cũng sơ lược lăm, mà đại để cũng chỉ chép những chuyện cai trị, chuyện giặc giã, chứ các công việc khác thì không nói đến.

Thời đại Bắc Thuộc dài dằng đến hơn một nghìn năm, mà trong thời đại ấy dân tình thế tục ở nước mình thế nào, thì bấy giờ ta không rõ lăm, nhưng có

1 điều ta nên biết là từ đó trở đi, người mình nhiễm cái văn minh của Tàu một cách rất sâu xa, dẫu về sau có giải thoát được cái vòng phụ thuộc nước Tàu nữa, người mình vẫn phải chịu cái ảnh hưởng của Tàu. Cái ảnh hưởng ấy lâu ngày đã trở thành ra cái quốc túy của mình, dẫu ngày nay có muốn trừ bỏ đi, cũng chưa dễ một mai mà tẩy gội cho sạch được. Những nhà chính trị toan sự đổi cũ thay mới cũng nên lưu tâm về việc ấy, thì sự biến cải mới có công hiệu vậy.

Thời đại thứ ba là thời đại Tự Chủ, kể từ nhà Ngô, nhà Đinh cho đến sơ-diệp nhà Hậu Lê. Nước mình từ thời đại ấy về sau là một nước độc lập, tuy đối với nước Tàu vẫn phải xưng thần và chịu cống, nhưng kỳ thực là không ai xâm phạm đến cái quyền tự chủ của mình. Buổi đầu, nhà Đinh, nhà Lê mới dấy lên; còn phải xây đắp cái nền tự chủ cho vững bền, phải lo sửa sang việc võ bị để chống với kẻ thù nghịch, cho nên sự văn học không được mở mang lắm. Về sau đến đời nhà Lý, nhà Trần, công việc ở trong nước đã thành nền nếp, kẻ cùu địch ở ngoài cũng không quấy nhiễu nữa, lại có nhiều vua hiền tài giỏi nối nhau mà lo việc nước, cho nên từ đó trở đi việc chính trị, việc tôn giáo và việc học văn mỗi ngày một khai hóa ra, làm cho nước ta thành một nước có thể lực, bắc có thể chống được với Tàu, nam có thể mở rộng thêm bờ cõi. Nhà Lý và nhà Trần lại có công gây nên cái quốc hồn mạnh mẽ, khiến cho về sau đến đời Trần mạt, nhân khi họ Hồ quấy rối, người Tàu đã toan đường kiêm tính, người mình biết đồng tâm hiệp lực mà khôi phục lại giang sơn nhà. Kể đến nhà Lê, trong khoảng một trăm năm về buổi đầu, nước mình cũng có thể gọi là thịnh trị, nhất là về những năm Quang Thuận (1460-1469) và Hồng Đức (1470-1497), thì sự văn trị và võ công đã là rực rỡ lắm. Nhưng về sau gặp những hôn quân dung chúa, việc triều chính đổ nát, kẻ gian thần dấy loạn. Mỗi binh đao gây nên từ đó, người trong nước đánh giết lẫn nhau, làm thành ra nam bắc chia rẽ, vua chúa tranh quyền. Ấy thật là một cuộc biến lớn ở trong nước vậy.

Thời đại thứ tư là Nam Bắc phân tranh, kể từ khi nhà Mạc làm sự thoán đoạt cho đến nhà Tây Sơn. Trước thì nam Lê, bắc Mạc, sau thì Nguyễn nam, Trịnh bắc, sự cạnh tranh càng ngày càng kịch liệt, lòng ghen ghét càng ngày càng dữ dội. Nghĩa vua tôi mông mành, đạo cương thường chěnh mảng: nước đã có vua lại có chúa. Trong Nam ngoài Bắc mỗi nơi một giang sơn, công việc ở đâu, chủ trương ở đấy. Tuy vậy việc sửa đổi ở ngoài Bắc cũng có nhiều việc hay, mà việc khai khẩn trong Nam thật là ích lợi. Nhưng cuộc thành bại ai đâu dám chắc, cơn gió bụi khởi đầu từ núi Tây Sơn, làm đổ nát cả ngôi vua cùng nghiệp chúa. Anh em nhà Tây Sơn vãy vùng không được 20 năm, thì bản triều nhà Nguyễn lại trung hưng lên, mà đem giang sơn về một mối, lập thành cái cảnh tượng nước Việt Nam ta ngày nay vậy.

Thời đại thứ năm là Cận Kim thời đại, kể từ vua Thế Tổ bản triều cho đến cuộc Bảo Hộ bấy giờ. Vua Thế Tổ khởi đầu giao thiệp với nước Pháp Lan Tây để mượn thế lực mà đánh Tây Sơn. Nhưng về sau vì những vua con cháu Ngài đổi chính sách khác, nghiêm cấm đạo Thiên Chúa và đóng cửa không cho ngoại quốc vào buôn bán. Những đình thần thì nhiều người trí lự hép hòi, cứ nghiêm nhiên tự phụ, không chịu theo thời mà thay đổi. Đối với những nước ngoại duơng, thì thường hay gây nên sự bất hòa, làm cho nước Pháp phải dùng binh lực để bênh vực quyền lợi của mình. Vì những chính sách ấy cho nên mới thành ra có cuộc Bảo Hộ.

Đại khái đó là những mục lớn trong những phần mà soạn giả đã theo từng thời đại để đặt ra. Soạn giả đã cố sức xem xét và góp nhặt những sự ghi chép ở các sách chữ Nho và chữ Pháp, hoặc những chuyện rải rác ở các dã sử, rồi đem trích bỏ những sự huyền hoặc đi mà soạn ra bộ sách này, cốt để người đồng bang ta biết được chuyện nước nhà mà không tin nhảm những sự huyền hoặc. Thời đại nào nhân vật ấy và tư tưởng ấy, soạn giả cứ bình tĩnh cố theo cho đúng sự thực. Thỉnh thoảng có một đôi nơi soạn giả có đem ý kiến riêng của mình mà bàn với độc giả, thí dụ như chỗ bàn về danh hiệu nhà Tây Sơn thì thiết tưởng rằng sứ là của chung cả quốc dân, chớ không phải riêng cho một nhà một họ nào, cho nên mới phải lấy công lý mà xét đoán mọi việc và không vị tình riêng để phạm đến lẽ công bằng vậy.

Độc giả cũng nên biết cho rằng bộ sử này là bộ Sử Lược chỉ cốt ghi chép những chuyện trọng yếu để hãy tạm giúp cho những người hiếu học có sẵn quyển sách mà xem cho tiện. Còn như việc làm thành ra bộ sử thật là đích đáng, kê cứu và phê bình rất tường tận, thì xin để dành cho những bậc tài danh sau này sẽ ra công mà giúp cho nước ta về việc học sử. Bây giờ ta chưa có áo lụa, ta hãy mặc tạm áo vải, tuy nó xấu xí nhưng nó có thể làm cho ta đỡ rét. Nghĩa là ta hãy làm thế nào cho những thiếu niên nước ta ngày nay ai cũng có thể biết một đôi chút sự tích nước nhà, cho khỏi tủi quốc hồn. Ấy là cái mục đích của soạn giả, chỉ có thể thôi. Nếu cái mục đích ấy mà có thể tới được thì tưởng bộ sách này là bộ sách có ích vậy.

Trần Trọng Kim

Nước Việt Nam

1. Quốc Hiệu
2. Vị Trí và Diện Tích
3. Địa Thế
4. Chủng Loại
5. Gốc Tích
6. Người Việt Nam
7. Sự Mở Mang Bờ Cõi
8. Lịch Sử Việt Nam

Nước Việt Nam

1. Quốc Hiệu. Nước Việt Nam ta về đời Hồng Bàng (2897 - 258 trước Tây lịch) gọi là Văn Lang, đời Thục An Dương Vương (257 - 207 trước Tây lịch) thì gọi là Âu Lạc. Đến nhà Tần (246 - 206 trước Tây lịch) lược định phía nam thì đặt làm Tượng Quận, sau nhà Hán (202 trước Tây lịch - 220 sau Tây lịch) dứt nhà Triệu, chia đất Tượng Quận ra làm ba quận là Giao Chỉ, Cửu Chân và Nhật Nam. Đến cuối đời nhà Đông Hán, vua Hiến Đế đổi Giao Chỉ làm Giao Châu. Nhà Đường lại đặt là An Nam Đô Hộ Phủ.

Từ khi nhà Đinh (968 - 980) dẹp xong loạn Thập Nhị Sứ Quân, lập nên một nước tự chủ, đổi quốc hiệu là Đại Cồ Việt. Vua Lý Thánh Tông đổi là Đại Việt, đến đời vua Anh Tông, nhà Tống bên Tàu mới công nhận là An Nam Quốc.

Đến đời vua Gia Long, thống nhất được cả Nam Bắc (1802), lấy lẽ rằng Nam là An Nam, Việt là Việt Thường, mới đặt quốc hiệu là Việt Nam. Vua Minh Mệnh lại cải làm Đại Nam.

Quốc hiệu nước ta thay đổi đã nhiều lần, tuy rằng ngày nay ta vẫn theo thói quen dùng hai chữ An Nam, nhưng vì hai chữ ấy có ngụ ý phải thần phục nước Tàu, vậy thì ta nên nhất định lấy tên Việt Nam mà gọi nước nhà.

2. Vị Trí và Diện Tích. Nước Việt Nam ở về phía đông nam châu Á-tế-á, hẹp bề ngang, dài bề dọc, hình cong như chữ S, trên phía bắc và dưới phía nam phình rộng ra, khúc giữa miền trung thì eo hẹp lại.

Đông và nam giáp bể Trung Quốc (tức là bể Nam Hải); Tây giáp Ai Lao và Cao Miên; Bắc giáp nước Tàu, liền với tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây và Vân Nam.

Diện tích cả nước rộng chừng độ 312.000 ki-lô-mét vuông chia ra như sau này:

Bắc Việt:	105.000 km ²
Trung Việt:	150.000 km ²
Nam Việt:	57.000 km ²

3. Địa Thederal. Nước ta hiện chia ra làm ba cõi: Bắc Việt, Trung Việt và Nam Việt. Đất Bắc Việt có sông Hồng Hà (tức là sông Nhị Hà) và sông Thái Bình. Mạn trên gọi là Thượng Du lǎm rừng nhiều núi, ít người ở. Mạn dưới gọi là Trung Châu, đất đồng bằng, người ở chen chúc đông lǎm.

Đất Trung Việt thì chỉ có một giải ở men bờ bể, còn ở trong có núi Trường Sơn chạy dọc từ Bắc Việt vào gần đến Nam Việt, cho nên người chỉ ở được mạn gần bể mà thôi.

Đất Nam Việt thì ở vào khúc dưới sông Mê Kông (tức là sông Cửu Long), lại có sông Đồng Nai chảy ở mé trên, cho nên đất tốt, ruộng nhiều, dân gian trù phú và dễ làm ăn hơn cả.

4. Chủng Loại. Người Việt Nam có nhiều dân tộc ở, như là ở về miền thương du Bắc Việt thì có dân Thái, (tức là Thổ), Mường, Mán, Mèo; ở về miền rừng núi Trung Việt thì có dân Mọi, và Chàm (tức là Hồi), ở về miền Nam Việt thì có dân Mọi, Chàm, Chà Vò và Khách, v.v.... Những dân ấy ở trong ba nơi tất cả đến non một triệu người. Còn thì dân tộc Việt Nam ở hết cả.

Số người Việt Nam ở trong ba nơi có thể chia ra như sau này:

Bắc Việt:	8.700.000 người
Trung Việt:	5.650.000 người
Nam Việt:	4.616.000 người

Cả thảy cộng lại được độ chừng non 19 triệu người¹.

5. Gốc tích. Theo ý kiến của nhà kêu cứu của nước Pháp, thì người Việt Nam và người Thái đều ở miền núi Tây Tạng xuống. Người Việt Nam theo sông Hồng Hà lẩn xuống phía đông nam, lập ra nước Việt Nam ta bây giờ; còn người Thái thì theo sông Mê Kông xuống, lập ra nước Tiêm La (tức là Thái Lan) và các nước Lào.

Lại có rất nhiều người Tàu và người Việt Nam nói rằng nguyên khi xưa đất nước Tàu có giống Tam Miêu ở, sau giống Hán Tộc (tức là người Tàu bây giờ) ở phía Tây Bắc đến đánh đuổi người Tam Miêu đi, chiếm giữ lấy vùng sông Hoàng Hà lập ra nước Tàu, rồi dần dần xuống phía nam, người Tam Miêu phải lẩn núp trong rừng hay là xuống ở miền Việt Nam ta bây giờ.

Những ý kiến ấy là theo lý mà suy ra đó thôi, chứ cũng chưa có cái gì làm chứng cho đích xác. Chỉ biết rằng người Việt Nam ta trước có hai ngón chân cái giao lại với nhau, cho nên Tàu mới gọi ta là Giao Chỉ; mà xem các loài khác, không có loài nào như vậy, thì tất ta là một loài riêng, chứ không phải là loài Tam Miêu.

Dẫu người mình thuộc về chủng loại nào mặc lòng, về sau người Tàu sang cai trị hàng hơn một nghìn năm, lại có khi đem sang nước ta hơn bốn mươi vạn binh, chắc là nói giống cũ của mình cũng đã lai đi nhiều rồi, mới thành ra người Việt Nam ngày nay.

6. Người Việt Nam. Người Việt Nam thuộc về loài da vàng, nhưng mà người nào phải đi làm lụng dầm mưa dãi nắng lǎm, thì nước da ngăm ngăm đen, người nào nhàn hạ phong lưu, ở trong nhà luôn, thì nước da trắng trắng như màu ngà cũ.

Trạc người thì thấp nhỏ hơn người Tàu, mà lắn lắn con người, chứ không to béo. Mặt thì xương xương, trông hơi bèn bẹt, trán thì cao và rộng, mắt thì đen và hơi xếch về đàng đuôi, hai gò má thì cao, mũi hơi tẹt, môi hơi dày, răng thì to mà lại nhuộm đen. Râu thì thưa mà ít, tóc thì nhiều và dài, đen và hơi cứng. Dáng điệu đi đứng thì nhẹ nhàng và xem ra bộ vững vàng chắc chắn.

Áo quần thì dài rộng, đàn ông thì búi tóc và quần khăn vành rây, áo mặc dài quá đầu gối, tay áo thì chật, ống quần thì rộng. Đàn bà ở Bắc Việt và phía bắc Trung Việt thì đội khăn, mà ở chỗ thành thị thì mặc quần, còn ở nhà quê thì mặc váy. Ở phía nam Trung Việt và Nam Việt thì đàn bà hay mặc quần cản, và búi tóc, chứ không đội khăn bao giờ.

¹ Số này là theo sách Địa Lý của ông H. Russier (1939) chép lại chứ không chắc đã đúng số nhất định của người mình.

Về đàng trí tuệ và tính tình, thì người Việt Nam có cả các tính tốt và các tính xấu. Đại khái thì trí tuệ minh mẫn, học chóng hiểu, khéo chân tay, nhiều người sáng dạ, nhớ lâu, lại có tính hiếu học, trọng sự học thức, quý sự lễ phép, mến điều đạo đức: lấy sự nhân, nghĩa, lễ, trí, tín làm 5 đạo thường cho sự ăn ở. Tuy vậy vẫn hay có tính tình vặt, cũng có khi quỷ quyết, và hay bài bác nhạo chê. Thường thì nhút nhát, hay khiếp sợ và muôn sự hòa bình, nhưng mà đã đi trận mạc thì cũng có can đảm, biết giữ kỹ luật.

Tâm địa thì nông nỗi, hay làm liều, không kiên nhẫn, hay khoe khoang và ưa trương hoàng bì ngoài, hiếu danh vong, thích chơi bời, mê cờ bạc. Hay tin ma quỷ, sùng sự lễ bái, nhưng mà vẫn không nhiệt tin tông giáo nào cả. Kiêu ngạo và hay nói khoác, nhưng có lòng nhân, biết thương người và hay nhớ ơn.

Đàn bà thì hay làm lụng và đảm đang, khéo chân, khéo tay, làm được đủ mọi việc mà lại biết lấy việc gia đạo làm trọng, hết lòng chiều chồng, nuôi con, thường giữ được các đức tính rất quý là: tiết, nghĩa, cần, kiệm.

Người Việt Nam từ Bắc chí Nam, đều theo một phong tục, nói một thứ tiếng², cùng giữ một kỹ niệm, thật là cái tính đồng nhất của một dân tộc từ đầu nước đến cuối nước.

7. Sự Mở Mang Bờ Cõi. Người nòi giống Việt Nam ta mỗi ngày một nẩy nở ra nhiều, mà ở phía bắc thì đã có nước Tàu cường thịnh, phía tây thì lầm núi nhiều rừng, đường đi lại không tiện, cho nên mới theo bờ bể lân xuống phía nam, đánh Lâm Ấp, dứt Chiêm Thành, chiếm đất Chân Lạp, mở ra bờ cõi bây giờ.

8. Lịch Sử Việt Nam. Từ khi người Việt Nam lập thành nước đến giờ, kể hàng mấy nghìn năm, phải người Tàu cai trị mấy lần, chịu khổ sở biết bao nhiêu phen, thế mà sau lại lập được cái nền tự chủ, và vẫn giữ được cái tính đặc biệt của giống mình, ấy là đủ tỏ ra rồng khí lực của người mình không đến nỗi kém hèn cho lầm. Tuy rằng mình chưa làm được việc gì cho vẹ vang bằng người, nhưng mình còn có thể hy vọng một ngày kia cũng nên được một nước cường thịnh.

Vậy ghi chép những cơ hội gian truân, những sự biến cố của nước mình đã trải qua, và kể những công việc của người mình làm từ đời nọ qua đời kia, để cho mọi người trong nước đều biết, ấy là sách Việt Nam sử.

Nay ta nên theo từng thời đại mà chia sách Việt Nam sử ra 5 phần để cho tiện sự kê cứu.

Phần I:	Thượng Cổ thời đại.
Phần II:	Bắc Thuộc thời đại.
Phần III:	Tự Chủ thời đại.
Phần IV:	Nam Bắc Phân Tranh thời đại.
Phần V:	Cận Kim thời đại.

² Tuy rằng mỗi nơi có một ít tiếng thổ âm riêng và cái giọng nói nặng nhẹ khác nhau, nhưng đại để thì vẫn là một thứ tiếng mà thôi.

CHƯƠNG I

Họ Hồng-Bàng

(2879-258 trước Tây Lịch)

Phần I

Thượng Cổ Thời Đại

1. Họ Hồng Bàng
2. Nước Văn Lang
3. Truyện cổ tích về đời Hồng Bàng:
 - Phù Đổng Thiên Vương
 - Sơn Tinh Thủy Tinh

1. Họ Hồng Bàng. Cứ theo tục truyền thì vua Đế Minh là cháu ba đời của vua Thần Nông, đi tuần thú phương nam đến núi Ngũ Linh (thuộc tỉnh Hồ Nam bây giờ) gặp một nàng tiên, lấy nhau, đẻ ra người con tên là Lộc Tục. Sau Đế Minh truyền ngôi lại cho con trưởng là Đế Nghi làm vua phương bắc, và phong cho Lộc Tục làm vua phương nam, xưng là Kinh Dương Vương, quốc hiệu là Xích Quỷ.

Bờ cõi nước Xích Quỷ bấy giờ phía bắc giáp Động Đình Hồ (Hồ Nam), phía nam giáp nước Hồ Tôn (Chiêm Thành), phía tây giáp Ba Thục (Tứ Xuyên), phía đông giáp bể Nam Hải.

Kinh Dương Vương làm vua nước Xích Quỷ vào quãng năm nhâm tuất (2879 trước Tây Lịch ?) và lấy con gái Động Đình Quân là Long Nữ đẻ ra Sùng Lãm, nối ngôi làm vua, xưng là Lạc Long Quân.

Lạc Long Quân lấy con gái vua Đế Lai tên là Âu Cơ, đẻ một lần được một trăm người con trai³. Lạc Long Quân bảo Âu Cơ rằng: "Ta là dòng dõi Long Quân, nhà ngươi là dòng dõi thần tiên, ăn ở lâu với nhau không được; nay được trăm con thì nhà ngươi đem 50 đứa lên núi, còn 50 đứa ta đem xuống bể Nam Hải".

Gốc tích truyện này có lẽ là từ Lạc Long Quân về sau, nước Xích Quỷ chia ra những nước gọi là Bách Việt. Bởi vậy ngày nay đất Hồ Quảng (tỉnh Hồ Nam, tỉnh Quảng Đông và tỉnh Quảng Tây) còn xưng là đất Bách Việt. Đấy cũng là một điều nói phỏng, chứ không có lối gì làm đích xác được.

³ Có sách chép là Âu Cơ đẻ ra một trăm cái trứng nở ra một trăm con.

2. Nước Văn Lang. Lạc Long Quân phong cho người con trưởng sang làm vua nước Văn Lang, xưng là Hùng Vương.

Cứ theo sử cũ thì nước Văn Lang chia ra làm 15 bộ:

1. Văn Lang	(Bạch Hạc, tỉnh Vĩnh Yên)
2. Châu Diên	(Sơn Tây)
3. Phúc Lộc	(Sơn Tây)
4. Tân Hưng	(Hưng Hóa - Tuyên Quang)
5. Vũ Định	(Thái Nguyên - Cao Bằng)
6. Vũ Ninh	(Bắc Ninh)
7. Lục Hải	(Lạng Sơn)
8. Ninh Hải	(Quảng Yên)
9. Dương Tuyễn	(Hải Dương)
10. Giao Chỉ	(Hà Nội, Hưng Yên, Nam Định, Ninh Bình)
11. Cửu Chân	(Thanh Hóa)
12. Hoài Hoan	(Nghệ An)
13. Cửu Đức	(Hà Tĩnh)
14. Việt Thường	(Quảng Bình, Quảng Trị)
15. Bình Văn	(?)

Hùng Vương đóng đô ở Phong Châu (bây giờ ở vào địa hạt huyện Bạch Hạc, tỉnh Vĩnh Yên), đặt tướng văn gọi là Lạc Hầu, tướng võ gọi là Lạc Tướng, con trai vua gọi là Quan Lang, con gái vua gọi là Mị Nương, các quan nhỏ gọi là Bồ Chính⁴. Quyền chính trị thì cứ cha truyền con nối, gọi là Phụ Đạo.

Về đời bấy giờ, sứ Tàu có chép rằng năm tân mão (1109 trước Tây lịch), đời vua Thành Vương nhà Chu, có nước Việt Thường, ở phía nam xứ Giao Chỉ sai sứ đem chim bạch trĩ sang cống, nhà Chu phải tìm người làm thông ngôn mới hiểu được tiếng, và ông Chu Công Đán lại chế ra xe chỉ nam để đem sứ Việt Thường về nước. Vậy đất Việt Thường và đất Giao Chỉ có phải là đất của Hùng Vương lúc bấy giờ không?

Họ Hồng Bàng làm vua được 18 đời, đến năm quý mão (158 trước Tây lịch) thì bị nhà Thục lấn mất nước.

Xét từ đời Kinh Dương Vương đến đời vua Hùng Vương thứ 18, cả thảy 20 ông vua, mà tính từ năm nhâm tuất (2879) đến năm quý mão (258 trước Tây lịch) thì vừa được 2622 năm. Cứ tính hơn bù kém, mỗi ông vua trị vì

⁴ Bây giờ còn có nơi gọi Chánh Tông là Bồ Đìn, chắc là bởi Bồ Chính mà ra.

được non 150 năm! Dẫu là người đời thương cổ nữa, thì cũng khó lòng mà có nhiều người sống lâu được như vậy. - Xem thế thì đủ biết truyện đời Hồng Bàng không chắc là truyện xác thực.

3. Truyền Cổ Tích Về Đời Hồng Bàng.

Sử chép rằng đời Hùng Vương thứ nhất, người nước Văn Lang làm nghề chài lưới, cứ hay bị giặc thường luồng làm hại, vua mới bắt dân lấy chàm vẽ mình để những giặc ấy tưởng là đồng loại không làm hại nữa⁵. Sử lại chép rằng thuyền của ta ở dãng mũi thường hay làm hại con mắt, cũng có ý để cho các thú thủy quái ở sông ở bể không quấy nhiễu đến.

Trong đời Hùng Vương lại có hai truyện mà ngày nay người ta thường hay nói đến, là truyện Phù Đổng Thiên Vương và truyện Sơn Tinh Thủy Tinh.

Truyện Phù Đổng Thiên Vương: Đời vua Hùng Vương thứ 6 có đám giặc gọi là giặc Ân, hung mạnh lắm, không ai đánh nổi. Vua mới sai sứ đi rao trong nước để tìm người tài giỏi ra đánh giặc giúp nước. Bấy giờ ở làng Phù Đổng, bộ Võ Ninh (nay là huyện Võ Giang, tỉnh Bắc Ninh), có đứa trẻ xin đi đánh giặc giúp vua. Sứ giả về tâu vua, vua lấy làm lạ, cho đòi vào chầu. Đứa trẻ ấy xin đúc cho một con ngựa và cái roi bằng sắt. Khi ngựa và roi đúc xong thì đứa trẻ ấy vươn vai một cái, tự nhiên người cao lớn lên một trượng, rồi nhảy lên ngựa cầm roi đi đánh giặc.

Phá được giặc Ân rồi, người ấy đi đến núi Sóc Sơn thì biến đi mất. Vua nhớ ơn, truyền lập đền thờ ở làng Phù Đổng, về sau phong là Phù Đổng Thiên Vương⁶. Truyền này là truyện tục truyền như vậy, chứ không có lẽ tin làm sự thực được. Họ chăng đời bấy giờ có người tướng giỏi, đánh được giặc, về sau người ta nhớ ơn làm đền thờ thì hợp lẽ hơn. Hiện bấy giờ có đền thờ ở làng Gióng tức làng Phù Đổng. Năm nào đến mồng tám tháng tư cũng có hội vui lăm, tục gọi là đúc Thánh Gióng.

Truyện Sơn Tinh Thủy Tinh: Tục truyền rằng vua Hùng Vương thứ 18 có người con gái tên là Mị Nương, nhan sắc tuyệt trần. Sơn Tinh và

⁵ Sử chép rằng người Việt Nam ta có thói vẽ mình mãi đến đời vua Anh Tông nhà Trần mới bỏ.

⁶ Có người chép truyện này nói rằng: Giặc Ân là quân của nhà Ân bên Tàu sang đánh nước ta. Nói như thế thật là một điều lầm. Về đời nhà Ân nước Tàu chỉ ở vào mạn sông Hoàng Hà là đất tinh Hà Nam, Trực Lệ, Sơn Tây và Thiểm Tây bây giờ mà thôi. Còn những đất ở bên này sông Trường Giang là man di hết cả. Từ Trường Giang sang đến Bắc Việt ta xa cách bao nhiêu đường đất. Dẫu lúc ấy ở bên ta có họ Hồng Bàng làm vua nữa, thì chắc cũng chưa có kỷ cương gì, có lẽ cũng giống như một người làm Quan Lang trên Mường mà thôi, như thế thì đã có giao thiệp gì với nhà Ân mà đánh nhau. Và lại, sứ Tàu cũng không có chỗ nào chép đến truyện ấy. Vậy thì lẽ gì mà nói rằng giặc Ân là người nhà Ân bên Tàu.

Thủy Tinh đều muốn hỏi làm vợ. Hùng Vương hẹn rằng ngày hôm sau ai đem đồ lễ đến trước thì gả cho người ấy. Ngày hôm sau Sơn Tinh đến trước lây được My Nương đem về núi Tân Viên (tức là núi Ba Vì ở tỉnh Sơn Tây).

Thủy Tinh đến sau, thấy Sơn Tinh lấy mất My Nương, tức giận vô cùng, mới làm ra mưa to gió lớn, rồi dâng nước lên đánh Sơn Tinh, Sơn Tinh ở trên núi không việc gì: hễ nước lên cao bao nhiêu, thì Sơn Tinh làm núi cao lên bấy nhiêu. Sơn Tinh lại dùng sấm sét đánh xuống, Thủy Tinh phải rút nước chạy về. Từ đó Sơn Tinh và Thủy Tinh thù nhau, mỗi năm đánh nhau một lần, dân gian thật là cực khổ.

Truyện này là nhân vì ở Bắc Việt năm nào đến tháng 6, tháng 7 cũng có nước lũ ở trên mạn ngược chảy xuống tràn vào trong đồng áng, ngập mất cả ruộng đất. Người ta không hiểu là tại lẽ gì, mới tưởng tượng mà đặt ra câu chuyện Sơn Tinh Thủy Tinh đánh nhau vậy.

Tóm lại mà xét, nước ta khởi đầu có quốc sử từ cuối thập tam thế kỷ: đến đời vua Thánh Tông nhà Trần, mới có quan Hàn Lâm Học Sĩ là Lê Văn Hưu, soạn xong bộ Đại Việt Sử Ký, chép từ Triệu Võ Vương đến Lý Chiêu Hoàng. Hai trăm rưỡi năm về sau lại có ông Ngô Sĩ Liên, làm quan Lễ Bộ Tá Thị Lang đời vua Thánh Tông nhà Lê, soạn lại bộ Đại Việt Sử Ký: chép từ họ Hồng Bàng đến vua Lê Thái Tổ. Nghĩa là từ ông Ngô Sĩ Liên, ở về thập ngũ thế kỷ trở đi, thì sử ta mới chép truyện về đời thượng cổ. Xem thế thì đủ biết những truyện về đời ấy khó lòng mà đích xác được. Chẳng qua nhà làm sử cũng nhặt nhạnh những truyện hoang đường tục truyền lại, cho nên những truyện ấy toàn là truyện có thần tiên quý quái, trái với lẽ tự nhiên cả.

Nhưng ta phải hiểu rằng nước nào cũng vậy, lúc ban đầu mờ mịt, ai cũng muốn tìm cái gốc tích của mình ở chỗ thần tiên để cho vẻ vang cái chủng loại của mình. Chắc cũng bởi lẽ ấy mà sử ta chép rằng họ Hồng Bàng là con tiên cháu rồng, v.v....

Nay ta theo sử cũ mà chép mọi truyện, người xem sử nên phân biệt truyện nào là truyện thực, truyện nào là truyện đắt ra, thì sự học mới có lợi vậy.

CHƯƠNG II Nhà Thục (257 - 207 trước Tây lịch)

1. Gốc Tích Nhà Thục
2. Nước Âu Lạc
3. Nhà Tân Đánh Bách Việt
4. Nhà Thục Mất Nước

1. Gốc Tích Nhà Thục. Nhà Thục chép trong sử nước ta không phải là nước Thục bên Tàu, vì rằng cứ theo sử nước Tàu thì đời bấy giờ đất Ba Thục (Tứ Xuyên) đã thuộc về nhà Tân cai trị rồi, thì còn có vua nào nữa. Và, sứ lại chép rằng khi Thục Vương Phán lấy lây được nước Văn Lang thì đời quốc hiệu là Âu Lạc, tức là nước Âu Lạc gồm cả nước Thục và nước Văn Lang. Song xét trong lịch sử không thấy đâu nói đất Ba Thục thuộc về Âu Lạc. Huống chi lấy địa lý mà xét thì từ đất Ba Thục (Tứ Xuyên) sang đến Văn Lang (Bắc Việt), cách bao nhiêu đường đất và có bao nhiêu núi sông ngăn trở, làm thế nào mà quân nhà Thục sang lây nước Văn Lang dễ dàng như vậy? Sứ cũ lại có chỗ chép rằng An Dương Vương, họ là Thục tên là Phán. Như vậy chắc hẳn Thục tức là một họ nào độc lập ở gần nước Văn Lang, chứ không phải là Thục bên Tàu. Sách "Khâm Định Việt Sử" cũng bàn như thế.

2. Nước Âu Lạc. Sử chép rằng Thục Vương hỏi con gái của Hùng Vương thư 18, là My Nương không được, trong bụng lây làm tức giận, dẩn con cháu ngày sau đánh báo thù lây nước Văn Lang. Hùng Vương bấy giờ cậy mình có binh cường tướng dũng, bỏ trễ việc nước, chỉ lây rượu chè làm vui thú. Người cháu Thục Vương tên là Phán, biết tình thế ấy, mới đem quân sang đánh lây nước Văn Lang. Hùng Vương thua chạy, nhảy xuống giếng mà tự tử.

Năm giáp thìn (275 trước Tây lịch), Thục Vương dẹp yên mọi nơi rồi, xưng là An Dương Vương, cải quốc hiệu là Âu Lạc, đóng đô ở Phong Khê (nay thuộc huyện Đông Anh, tỉnh Phúc An). Hai năm sau là năm bính ngọ (255 trước Tây Lịch), An Dương Vương xây Loa Thành. Thành ấy cao và từ ngoài vào thì xoáy tròn ốc, cho nên mới gọi là Loa Thành. Hiện nay còn dấu tích ở làng Cổ Loa, huyện Đông Anh, tỉnh Phúc An.